

I. Định nghĩa và Chức năng của Câu hỏi đuôi (Tag Questions)

Câu hỏi đuôi (Tag Question) là một câu hỏi ngắn được thêm vào cuối một câu trần thuật (khẳng định hoặc phủ định). Nó được ngăn cách với mệnh đề chính bằng một dấu phẩy.

Chức năng:

- **Để xác nhận thông tin:** Khi người nói khá chắc chắn về điều gì đó và chỉ muốn người nghe xác nhận lại. Trong trường hợp này, giọng điệu sẽ đi xuống ở cuối câu.
- **Để hỏi thông tin thật sự:** Khi người nói không chắc chắn và muốn biết câu trả lời. Trong trường hợp này, giọng điệu sẽ đi lên ở cuối câu.

Ví dụ:

- You are a student, aren't you? (xuống giọng - người nói biết bạn là học sinh, chỉ cần xác nhận)
- He hasn't finished his homework, has he? (lên giọng - người nói không chắc anh ấy đã làm xong bài chưa)

II. Quy tắc thành lập Câu hỏi đuôi cơ bản

1. Mệnh đề chính khẳng định → Đuôi phủ định

Cấu trúc: S + V (khẳng định), trợ động từ (phủ định) + S?

Nếu mệnh đề chính ở dạng khẳng định, phần câu hỏi đuôi sẽ ở dạng phủ định (thêm 'not', thường viết tắt là n't).

Ví dụ:

- **Với động từ 'to be':** She is beautiful, **isn't she?**
- **Với động từ thường:** They play football every day, **don't they?**
- **Với động từ khuyết thiếu:** He can swim, **can't he?**

2. Mệnh đề chính phủ định → Đuôi khẳng định

Cấu trúc: S + V (phủ định), trợ động từ (khẳng định) + S?

Nếu mệnh đề chính ở dạng phủ định, phần câu hỏi đuôi sẽ ở dạng khẳng định.

Ví dụ:

- **Với động từ 'to be':** It isn't cold, **is it?**
- **Với động từ thường:** You don't like coffee, **do you?**
- **Với động từ khuyết thiếu:** She won't be late, **will she?**

3. Bảng tổng hợp cách thành lập câu hỏi đuôi cơ bản

Loại động từ trong mệnh đề chính	Trợ động từ trong phần đuôi	Ví dụ
Động từ 'to be' (am, is, are, was, were)	Lặp lại động từ 'to be'	He was tired, wasn't he?
Động từ thường	Sử dụng trợ động từ do/does/did	She speaks English well, doesn't she? They went home, didn't they?
Động từ khuyết thiếu (can, could, will, would, should, may, must...)	Lặp lại động từ khuyết thiếu	We should go now, shouldn't we?
Trợ động từ have/has/had (trong thì hoàn thành)	Lặp lại trợ động từ have/has/had	You have seen this film, haven't you?

Lưu ý: Chủ ngữ trong câu hỏi đuôi luôn là một đại từ nhân xưng (I, you, we, they, he, she, it).

III. Các trường hợp đặc biệt của Câu hỏi đuôi

1. Câu mệnh lệnh (Imperative sentences)

Cấu trúc: (Don't) + V + O, will you?

Câu hỏi đuôi cho câu mệnh lệnh, yêu cầu, đề nghị thường là '**will you?**', bất kể câu mệnh lệnh đó là khẳng định hay phủ định.

Ví dụ:

- Open the window, **will you?**
- Don't be late, **will you?**
- Have a seat, **will you?**

2. Câu đề nghị với 'Let's'

Cấu trúc: Let's + V, shall we?

Khi câu bắt đầu bằng 'Let's' (Let us) để đưa ra một lời gợi ý, câu hỏi đuôi luôn là '**shall we?**'.

Ví dụ:

- Let's go for a walk, **shall we?**
- Let's watch a movie tonight, **shall we?**

3. Câu với 'I am'

Cấu trúc: I am ..., aren't I?

Đây là một trường hợp ngoại lệ. Câu hỏi đuôi phủ định của 'I am' là '**aren't I?**', không phải 'amn't I?'.

Ví dụ:

- I am your best friend, **aren't I?**
- I am doing a good job, **aren't I?**

Lưu ý: Câu hỏi đuôi khẳng định vẫn là 'am I?'. Ví dụ: I am not wrong, **am I?**

4. Câu có đại từ bất định (Indefinite pronouns)

a. Chỉ người (someone, anyone, no one, everyone, somebody, anybody, nobody, everybody)

Khi chủ ngữ là các đại từ bất định chỉ người, ta dùng đại từ '**they**' trong câu hỏi đuôi.

Ví dụ:

- Somebody has taken my pen, **haven't they?**
- Everyone is ready, **aren't they?**

Nếu đại từ bất định mang nghĩa phủ định (no one, nobody), mệnh đề được xem là phủ định và câu hỏi đuôi sẽ ở dạng khẳng định.

- Nobody called me, **did they?**
- No one knows the answer, **do they?**

b. Chỉ vật (something, anything, nothing, everything)

Khi chủ ngữ là các đại từ bất định chỉ vật, ta dùng đại từ '**it**' trong câu hỏi đuôi.

Ví dụ:

- Everything is fine, **isn't it?**
- Something went wrong, **didn't it?**

Nếu đại từ bất định mang nghĩa phủ định (nothing), mệnh đề được xem là phủ định và câu hỏi đuôi sẽ ở dạng khẳng định.

- Nothing was said, **was it?**

5. Câu có trạng từ phủ định hoặc bán phủ định

Các trạng từ như: **seldom, hardly, rarely, scarcely, never, no, little, few** mang nghĩa phủ định. Do đó, mệnh đề chứa chúng được xem là mệnh đề phủ định và câu hỏi đuôi phải ở dạng khẳng định.

Ví dụ:

- He **seldom** goes to the library, **does he?**
- They **hardly** ever complain, **do they?**
- She has **little** time for hobbies, **does she?**

6. Câu cảm thán (Exclamatory sentences)

Với câu cảm thán, ta lấy danh từ trong câu đổi thành đại từ tương ứng và dùng động từ 'to be' ở thì hiện tại đơn.

Ví dụ:

- What a lovely dress, **isn't it?**
- How beautiful the flowers are, **aren't they?**

7. Câu có 'I wish'

Cấu trúc: I wish..., may I?

Câu hỏi đuôi thường là '**may I?**' khi mệnh đề chính diễn tả một mong muốn.

Ví dụ:

- I wish to study abroad, **may I?**

8. Câu có 'used to'

Cấu trúc: S + used to + V, didn't + S?

'Used to' được xem như một động từ ở thì quá khứ đơn, vì vậy trợ động từ trong câu hỏi đuôi là '**didn't**'.

Ví dụ:

- He used to smoke a lot, **didn't he?**
- They used to live in this city, **didn't they?**

9. Câu có 'had better' / 'would rather'

Cấu trúc: S + had better / would rather + V, hadn't / wouldn't + S?

Ta dùng '**hadn't**' cho 'had better' và '**wouldn't**' cho 'would rather' trong câu hỏi đuôi.

Ví dụ:

- You had better leave now, **hadn't you?**

- She would rather stay at home, **wouldn't she?**

10. Mệnh đề chính là 'I think/believe/suppose...'

Khi mệnh đề chính có dạng 'I + think/believe/suppose/feel/expect...', câu hỏi đuôi sẽ được thành lập dựa vào mệnh đề phụ.

Ví dụ:

- I think he is a doctor, **isn't he?** (Không dùng 'don't I?')
- I don't believe she will come, **will she?** (Mệnh đề chính 'I don't believe' là phủ định, nên câu hỏi đuôi khẳng định)

Lưu ý quan trọng: Nếu chủ ngữ của mệnh đề chính không phải là 'I' (ví dụ: she thinks, they believe), thì câu hỏi đuôi lại được thành lập dựa vào mệnh đề chính.

- She thinks he is a doctor, **doesn't she?**

11. Chủ ngữ là 'This/That/These/Those'

Khi chủ ngữ là 'This' hoặc 'That', ta dùng đại từ '**it**' trong câu hỏi đuôi. Khi chủ ngữ là 'These' hoặc 'Those', ta dùng đại từ '**they**'.

Ví dụ:

- This is your bag, **isn't it?**
- Those are beautiful pictures, **aren't they?**

IV. Tóm tắt và Lưu ý

- **Quy tắc vàng:** Khẳng định → Phủ định. Phủ định → Khẳng định.
- Luôn sử dụng đại từ nhân xưng (I, you, he, she, it, we, they) trong phần đuôi.
- Trợ động từ trong phần đuôi phải tương ứng với thì và động từ trong mệnh đề chính.
- Hãy đặc biệt chú ý đến các trường hợp đặc biệt vì chúng thường xuất hiện trong các bài kiểm tra.